Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

Hội đồng nhân dân huyện Tủa Chùa
Giờ ký: 06-07-2020 17:17:04

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU - CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**217.526.824.500**	**217.524.813.500**	**2.011.000**	**217.147.673.800**	**379.150.700**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	156.589.813.500	156.589.813.500		156.589.813.500	-	100%	
2	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.711.560.000	12.711.560.000		12.520.946.000	190.614.000	99%	
3	Cấp bù Miễn giảm học phí	1.668.440.000	1.668.440.000		1.659.343.800	9.096.200	99%	
4	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.248.000.000	5.248.000.000		5.236.714.000	11.286.000	100%	
5	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	24.062.011.000	24.060.000.000	2.011.000	23.951.867.000	110.144.000	100%	
6	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	247.000.000	247.000.000		228.850.000	18.150.000	93%	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	17.000.000.000	17.000.000.000		16.960.139.500	39.860.500	100%	
II	**Năm 2018**	**226.526.017.322**	**226.152.444.622**	**373.572.700**	**220.733.357.285**	**5.792.660.037**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	152.175.282.977	152.175.282.977		150.946.731.027	1.228.551.950	99%	Trong đó: 1.226.694.270 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
2	Tiết kiệm chi	6.516.764.645	6.516.764.645		4.423.485.958	2.093.278.687	68%	Trong đó: 98.717.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	12.381.711.000	12.191.097.000	190.614.000	11.075.559.300	1.306.151.700	91%	Trong đó: 133.500.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	999.096.200	990.000.000	9.096.200	824.683.000	174.413.200	83%	Trong đó: 41.670.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	5.454.286.000	5.443.000.000	11.286.000	5.411.394.000	42.892.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	26.136.144.000	26.026.000.000	110.144.000	25.271.486.000	864.658.000	97%	Trong đó: 810.875.000 kinh phí của trường PTDTBT THCS Xá Nhè chuyển về ngân sách tỉnh cho Sở GD&ĐT do sáp nhập trường
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	421.150.000	403.000.000	18.150.000	390.347.000	30.803.000	97%	
8	Quản lý nhà nước	1.407.300.000	1.407.300.000		1.407.300.000	-	100%	
9	Mua sắm, sửa chữa	21.034.282.500	21.000.000.000	34.282.500	20.982.371.000	51.911.500	100%	
III	**Năm 2019**	**254.268.766.628**	**252.352.167.267**	**1.916.599.361**	**251.195.696.979**	**3.073.069.649**		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương	159.594.921.937	159.593.064.257	1.857.680	159.579.773.527	15.148.410	100%	
2	Tiết kiệm chi	12.946.603.791	11.077.205.110	1.869.398.681	10.966.153.952	1.980.449.839	99%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	9.390.807.700	9.390.807.700		8.750.111.000	640.696.700	93%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	956.743.200	956.743.200		881.535.000	75.208.200	92%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi theo NĐ 06	6.610.784.000	6.567.892.000	42.892.000	6.534.379.000	76.405.000	99%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	35.137.383.000	35.137.383.000		35.115.715.500	21.667.500	100%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	396.254.000	393.803.000	2.451.000	362.495.000	33.759.000	92%	

TT	NGUỒN NGÂN SÁCH	Dự toán thu ngân sách			Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán giao trong năm	Kinh phí chuyên nguồn năm trước sang				
8	Quản lý nhà nước	1.427.500.000	1.427.500.000		1.427.500.000	-	100%	
9	Kinh phí phần mềm	246.000.000	246.000.000		234.000.000	12.000.000	95%	
10	Kinh mua sắm, sửa chữa	27.561.769.000	27.561.769.000		27.344.034.000	217.735.000	99%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**249.498.220.888**	**249.329.000.000**	**169.220.888**	**30.970.087.668**	-		
1	Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên	173.398.310.730	173.385.020.000	13.290.730	24.710.852.105		14%	
2	Tiết kiệm chi	385.431.158	274.380.000	111.051.158			0%	
3	Kinh phí hỗ trợ theo NĐ 86/2015/NĐ-CP về chi phí học tập	7.322.000.000	7.322.000.000				0%	
4	Cấp bù Miễn giảm học phí	828.000.000	828.000.000				0%	
5	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	6.739.395.000	6.706.000.000	33.395.000	504.197.000		8%	
6	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	33.598.484.000	33.587.000.000	11.484.000	4.244.154.000		13%	
7	Kinh phí học sinh khuyết tật theo TT42	387.000.000	387.000.000		1.192.000		0%	
8	Kinh phí phần mềm	880.000.000	880.000.000		760.000.000		86%	
9	Quản lý nhà nước	1.399.600.000	1.399.600.000		189.694.563		14%	
10	Mua sắm, sửa chữa	24.560.000.000	24.560.000.000		559.998.000		2%	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU- CHI NGOÀI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 81 /BC-ĐGS ngày 06 /7/2020 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán thu			Dự toán chi			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Kinh phí thực hiên	Kinh phí còn dư chuyển sang năm sau	Tỷ lệ % TH/DT thu	
			Dự toán thu, huy động trong năm	Kinh phí năm trước còn dư chuyển sang				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Năm 2017**	**1.446.011.000**	**1.446.011.000**	**-**	**1.414.660.000**	**31.351.000**		
1	Nguồn thu học phí	128.101.000	128.101.000		128.101.000	-	100%	
2	Nguồn tài trợ viện trợ, xã hội hóa giáo dục	1.317.910.000	1.317.910.000		1.286.559.000	31.351.000	98%	
II	**Năm 2018**	**1.450.003.000**	**1.418.652.000**	**31.351.000**	**1.450.003.000**	**-**		
1	Nguồn thu học phí	132.062.500	132.062.500		132.062.500	-	100%	
2	Nguồn tài trợ viện trợ, xã hội hóa giáo dục	1.317.940.500	1.286.589.500	31.351.000	1.317.940.500	-	102%	
III	**Năm 2019**	**1.303.972.000**	**1.303.972.000**	**-**	**1.300.307.326**	**3.664.674**		
1	Nguồn thu học phí	95.248.000	95.248.000		95.104.663	143.337	100%	
2	Nguồn tài trợ viện trợ, xã hội hóa giáo dục	1.208.724.000	1.208.724.000		1.205.202.663	3.521.337	100%	
IV	**Năm 2020 (tính hết ngày 29/2/2020)**	**898.215.337**	**894.550.663**	**3.664.674**	**558.506.000**	**-**		
1	Nguồn tài trợ viện trợ, xã hội hóa giáo dục	859.623.000	859.479.663	143.337	558.506.000			
2	Nguồn thu học phí	38.592.337	35.071.000	3.521.337				